

Số: 79/2022-TH1-VP

V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý II năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38264009 Email: gexim@ge1.com.vn
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Tổng hợp toàn Công ty:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2 năm 2022: (21,704,384,196) VNĐ
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2 năm 2021: (2,463,100,195) VNĐ
 - BCTC hợp nhất Công ty:
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2 năm 2022: (44,657,656,243) VNĐ
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2 năm 2021: 221,347,706 VNĐ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2022 của báo cáo tài chính công ty và báo cáo tài chính hợp nhất lỗ và cao hơn so với báo cáo quý II/2021 là do chi phí phát sinh tăng mạnh hơn so với sự tăng của doanh thu trong kỳ:

| Chỉ tiêu | BCTC hợp nhất |
|---|---------------------|
| - Lỗ hoạt động tài chính tăng | 27,032,583,117 đồng |
| - Chi phí QLDN và BH tăng | 9,086,564,367 đồng |
| - LN gộp về bán hàng và c/c DV tăng | 2,262,580,244 đồng |
| - Lỗ trong cty liên doanh liên kết tăng | 10,905,747,861 đồng |
| - LN khác giảm | 90,962,665 đồng |

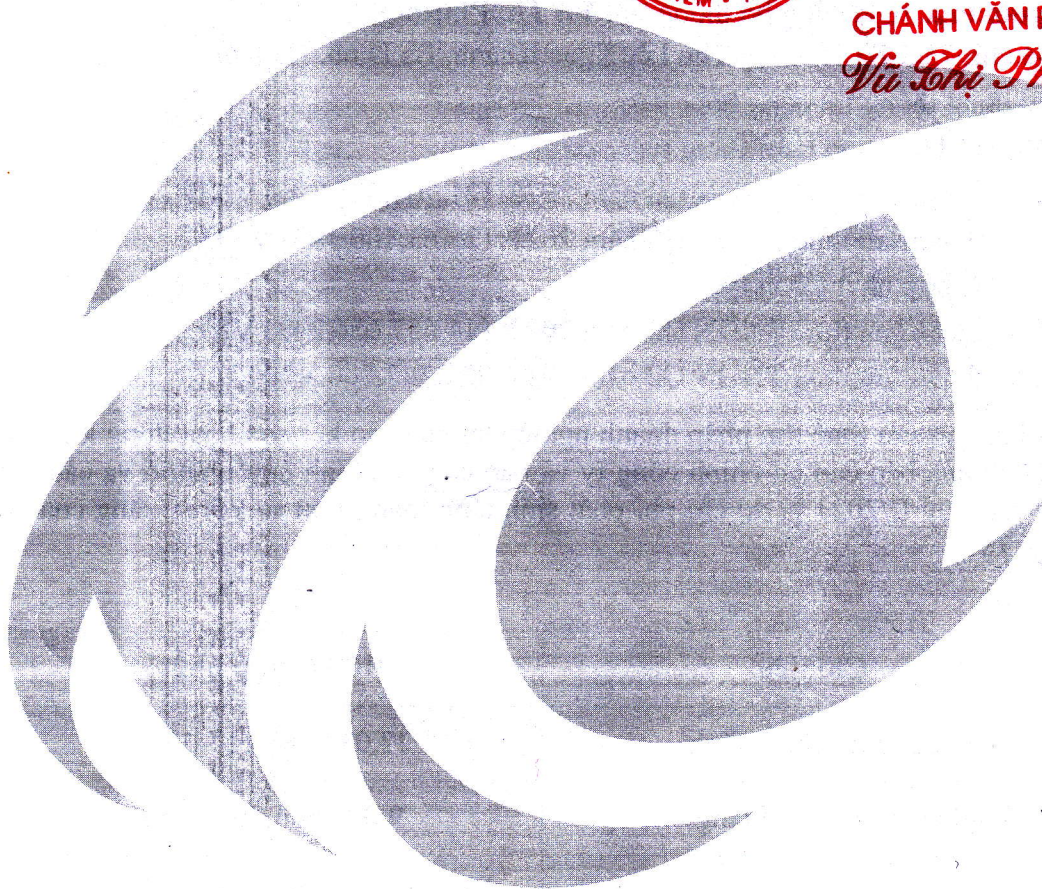
Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: <https://ge1.com.vn> vào ngày 29/7/2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG
Vũ Thị Phương



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 392,844,783,238 | 530,325,316,196 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 4,696,078,701 | 3,043,515,318 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,696,078,701 | 3,043,515,318 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 41,426,894,521 | 87,692,974,795 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 65,961,066,939 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | (4,144) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 41,426,894,521 | 21,731,912,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 278,002,191,298 | 400,560,401,306 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 108,257,624,426 | 152,885,447,984 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 240,712,148,373 | 239,043,140,459 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 450,000,000 | 450,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 259,967,245,072 | 339,566,639,436 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (331,384,826,573) | (331,384,826,573) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 63,042,987,533 | 32,611,641,778 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 63,042,987,533 | 32,611,641,778 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,676,631,185 | 6,416,782,999 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 616,860,557 | 258,950,836 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,919,640,628 | 6,017,702,163 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 140,130,000 | 140,130,000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 238,262,628,841 | 238,511,181,126 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 16,339,299,996 | 9,716,799,996 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 16,239,299,996 | 9,616,799,996 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 100,000,000 | 100,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.7 | 5,705,995,610 | 5,932,568,354 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2,554,195,610 | 2,780,768,354 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,130,913,509 | 13,130,913,509 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (10,576,717,899) | (10,350,145,155) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 3,151,800,000 | 3,151,800,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,151,800,000 | 3,151,800,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.8 | 114,102,569,639 | 115,612,141,206 |
| - Nguyên giá | 231 | | 154,868,938,886 | 154,868,938,887 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (40,766,369,247) | (39,256,797,681) |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 97,893,001,063 | 102,946,653,447 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 97,478,360,135 | 102,946,653,447 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (785,359,072) | (1,200,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4,221,762,533 | 4,303,018,123 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 4,221,762,533 | 4,303,018,123 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 631,107,412,079 | 768,836,497,322 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| | 300 | | 518,128,731,084 | 677,932,313,371 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 321,808,315,186 | 647,549,729,951 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 18,645,441,880 | 69,089,864,924 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 5,552,625,689 | 319,434,122 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 205,399,240 | 176,183,510 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,821,797,711 | 3,239,874,911 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 242,326,841,608 | 177,575,999,613 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10a | 52,912,252,330 | 396,804,416,143 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 343,956,728 | 343,956,728 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 196,320,415,898 | 30,382,583,420 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.14 | 9,404,261,215 | 9,333,481,572 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 10,775,026,904 | 10,937,301,848 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10b | 176,141,127,779 | 10,111,800,000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 112,978,680,995 | 90,904,183,951 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 112,978,680,995 | 90,904,183,951 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 135,392,670,000 | 135,392,670,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 135,392,670,000 | 135,392,670,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 17,147,588,054 | 17,147,588,054 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7,262,420,104 | 7,262,420,104 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (981,900) | (981,900) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 23,940,421,305 | 23,940,421,305 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (70,803,536,597) | (92,877,933,552) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (92,877,933,552) | (331,583,849,744) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 22,074,396,955 | 238,705,916,192 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 40,100,029 | 39,999,940 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 631,107,412,079 | 768,836,497,322 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2022

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý 2 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|----|----|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 74,451,904,581 | 36,943,700,874 | 121,359,470,195 | 68,586,006,418 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 74,451,904,581 | 36,943,700,874 | 121,359,470,195 | 68,586,006,418 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 66,865,371,007 | 31,619,747,544 | 109,460,220,653 | 59,089,989,444 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 7,586,533,574 | 5,323,953,330 | 11,899,249,542 | 9,496,016,974 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 9,549,314,226 | 670,000,496 | 15,486,477,800 | 1,574,341,768 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 44,199,642,215 | 8,287,745,368 | 47,301,568,501 | 16,591,705,344 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,599,117,288 | 8,244,858,748 | 3,614,401,074 | 16,518,168,490 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (8,221,299,960) | 2,684,447,901 | (5,630,817,462) | 5,368,895,802 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 5,992,720,734 | 3,297,207,311 | 8,970,045,926 | 5,698,178,910 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3,306,246,688 | (3,084,804,256) | 149,733,706,917 | 254,605,525 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24} | 30 | | (44,584,061,797) | 178,253,304 | (184,250,411,464) | (6,105,235,235) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 4,913,252 | 120,313,301 | 206,631,754,441 | 261,585,819 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 52,781,515 | 77,218,899 | 188,301,518 | 251,419,291 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (47,868,263) | 43,094,402 | 206,443,452,923 | 10,166,528 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (44,631,930,060) | 221,347,706 | 22,193,041,459 | (6,095,068,707) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 25,726,183 | - | 25,726,183 | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (44,657,656,243) | 221,347,706 | 22,167,315,276 | (6,095,068,707) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (44,657,756,333) | 221,347,706 | 22,167,227,276 | (6,095,068,707) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 100,090 | - | 88,000 | - |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thanh Thúy

Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|----|------------------------------------|-------------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 22,193,041,459 | (6,095,068,707) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 1,736,144,310 | 1,899,367,710 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | (1,692,476,022) | (6,191,269,377) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | 3,088,347,694 | (1,528,761,122) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (1,089,421,313) | (5,527,177,654) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 3,614,401,074 | 16,518,168,490 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 27,850,037,202 | (924,740,660) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 113,796,503,494 | (285,520,028) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30,431,345,755) | (10,963,571,017) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 15,484,995,072 | 1,549,634,366 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (276,654,131) | (364,505,104) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 65,961,066,939 | (676,138,404) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,031,522,243) | (295,650,813) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 189,353,080,578 | (11,960,491,660) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 120,181,818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (52,068,630,521) | (10,127,623,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 32,373,648,000 | 20,266,593,726 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9,878,827,546 | 38,100,034 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9,816,154,975) | 10,297,252,578 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |

| | | | |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------|
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 27,203,827,844 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (177,862,836,034) | (1,254,672,444) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (177,862,836,034) | 25,949,155,400 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 1,674,089,569 | 24,285,916,318 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3,043,515,318 | 723,838,798 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (21,526,186) | 15,976,358 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 4,696,078,701 | 25,025,731,474 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2022

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 01 công ty con, chi tiết như sau:

| Tên Công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | Kinh doanh bất động sản... | 99.89% | 99.89% |

Địa chỉ: Số 7 Triệu Việt Vương, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần vốn sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

6.2- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 23-45 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu . Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua , bán , phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ .

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt , các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước . .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu , uỷ thác xuất nhập khẩu , kinh doanh mua bán trong nước , sản xuất gia công hàng may mặc , cho thuê kho , thuê xe, văn phòng , hoạt động kinh doanh chứng khoán , đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện “ và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ . Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán , các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu , chứng từ ngân hàng

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| 01 - Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| 1.1 - Tiền mặt | 171,908,625 | 507,729,119 |
| 1.2 - Tiền gửi ngân hàng | 4,524,170,076 | 2,535,786,199 |
| 1.3 - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 4,696,078,701 | 3,043,515,318 |

02 - Các khoản đầu tư tài chính

a - Chứng khoán kinh doanh
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

| | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-----------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Mã BTS | - | - | 65,961,066,939 | 73,774,447,500 |
| Mã EIB | - | - | 1,041,070,428 | 2,698,325,300 |
| Mã POW | - | - | 31,903,449,579 | 37,625,000,000 |
| Mã VPB | - | - | 612,744 | 608,600 |
| Mã SHB | - | - | 33,015,519,120 | 33,450,000,000 |
| Mã NLG | - | - | 415,068 | 513,600 |
| Dự phòng | - | - | - | (4,144) |

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 30/06/2022

b - Đầu tư vào công ty liên kết
 Cty TNHH Phát triển Đệ nhất
 Cty CP Sam Nông nghiệp công nghệ cao
 Cty CP BDS Tổng hợp I

| | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Giá trị ghi sổ theo VCSH | | | | Giá trị ghi sổ theo PP VCSH |
| | | | | 102,946,653,447 |
| | 40% | 40% | 40% | 58,714,828,482 |
| | 27% | 27% | 27% | 28,880,411,524 |
| | 49.6% | 49.6% | 49.6% | 15,351,413,441 |
| Giá gốc | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | Giá gốc | Dự phòng |
| | | | 1,200,000,000 | (1,200,000,000) |

c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 Cty CP khoáng sản Mai Linh

| | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|----------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Giá gốc | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 | Giá gốc | Dự phòng |
| | | | 1,200,000,000 | (1,200,000,000) |

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| 03 - Phải thu của khách hàng | | |
| <i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | |
| <i>a.1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | 108,257,624,426 | 152,885,447,984 |
| <i>a.2- Ứng trước tiền cho người bán</i> | 240,712,148,373 | 239,043,140,459 |
| * Công ty CP Khoáng sản Mai Linh | 6,010,353,102 | 6,010,353,102 |
| * Công ty TNHH Thanh Phát | 29,787,510,769 | 29,787,510,769 |
| * Công ty TNHH Thanh Phát HQ | 81,832,187,384 | 81,832,187,384 |
| * Công ty TNHH Minh Lâm | 4,359,664,601 | 4,359,664,601 |
| * DNTN Trung Thành | 48,379,179,373 | 48,379,179,373 |
| * DNTN Phát Đạt | 5,238,146,104 | 5,238,146,104 |
| * Công ty TNHH XNK Phước Tiếng | 35,635,700,361 | 35,635,700,361 |
| * Trả trước cho người bán khác | 29,469,406,679 | 27,800,398,765 |

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

| 04 - Phải thu khác | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a - Ngắn hạn</i> | | | | |
| Phải thu về Bảo hiểm xã hội | 11,644,560 | | 19,628,741 | |
| Phải thu về Bảo hiểm y tế | 1,875,855 | | 3,335,097 | |
| Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp | 1,410,576 | | 2,377,960 | |
| Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An | 2,846,000,000 | (2,846,000,000) | 2,846,000,000 | (2,846,000,000) |
| Phải thu Cty TNHH Quang Trung | 1,548,661,868 | (1,548,661,868) | 1,548,661,868 | (1,548,661,868) |
| Phải thu vốn góp vào HFC | - | | - | |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 152,056,331,253 | | 151,729,737,486 | |
| Tạm ứng | 603,843,132 | | 578,290,265 | |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | - | | 78,727,600 | |
| Phải thu khác | 102,897,477,828 | (3,792,598,854) | 182,759,880,419 | (3,792,598,854) |
| Cộng | 259,967,245,072 | (8,187,260,722) | 339,566,639,436 | (8,187,260,722) |
| <i>b - Dài hạn</i> | | | | |
| Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland | 100,000,000 | | 100,000,000 | |
| Cộng | 100,000,000 | | 100,000,000 | |

| 05 - Nợ xấu | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng dư nợ xấu | 332,078,504,886 | 693,678,313 | 332,078,504,886 | 693,678,312 |
| Cộng | 332,078,504,886 | 693,678,313 | 332,078,504,886 | 693,678,312 |

| 06 - Hàng tồn kho : | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | | - | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59,946,192,824 | | 20,476,622,522 | |
| Công cụ, dụng cụ | 25,121,161 | | 28,007,046 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,182,286,835 | | - | |
| Thành phẩm | 195,793,669 | | 2,485,481,116 | |
| Hàng hoá | 1,693,593,044 | | 9,621,531,094 | |
| Cộng | 63,042,987,533 | | 32,611,641,778 | |

08- Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,112,821,251 | 5,861,617,562 | 1,941,106,092 | 215,368,604 | 13,130,913,509 |
| - Mua trong kỳ | | | | | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 5,112,821,251 | 5,861,617,562 | 1,941,106,092 | 215,368,604 | 13,130,913,509 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4,998,512,447 | 4,615,981,648 | 520,282,456 | 215,368,604 | 10,350,145,155 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10,134,072 | 89,313,780 | 127,124,892 | - | 226,572,744 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 5,008,646,519 | 4,705,295,428 | 647,407,348 | 215,368,604 | 10,576,717,899 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 114,308,804 | 1,245,635,914 | 1,420,823,636 | - | 2,780,768,354 |
| Tại ngày cuối kỳ | 104,174,732 | 1,156,322,134 | 1,293,698,744 | - | 2,554,195,610 |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VNĐ

9- Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Nguyên giá | 154,868,938,887 | - | - | 154,868,938,887 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 154,868,938,887 | | | 154,868,938,887 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 39,256,797,681 | 1,509,571,566 | - | 40,766,369,247 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 39,256,797,681 | 1,509,571,566 | | 40,766,369,247 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 115,612,141,206 | - | - | 114,102,569,640 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | 115,612,141,206 | | | 114,102,569,640 |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 9 - Chi phí trả trước | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| a.) Ngắn hạn | | 616,860,557 | | 258,950,836 |
| b.) Dài hạn | | 4,221,762,533 | | 4,303,018,123 |
| Cộng | | 4,838,623,090 | | 4,561,968,959 |
| | | | | |
| 10 - Vay và nợ thuê tài chính | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 52,912,252,330 | 52,912,252,330 | 396,804,416,143 | 396,804,416,143 |
| b) Vay dài hạn | 176,141,127,779 | 176,141,127,779 | 10,111,800,000 | 10,111,800,000 |
| Cộng | 229,053,380,109 | 229,053,380,109 | 406,916,216,143 | 406,916,216,143 |
| | | | | |
| 11 - Phải trả người bán | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 18,645,441,880 | 18,645,441,880 | 69,089,864,924 | 69,089,864,924 |
| Người mua trả tiền trước | 5,552,625,689 | 5,552,625,689 | 319,434,122 | 319,434,122 |
| Cộng | 24,198,067,569 | 24,198,067,569 | 69,409,299,046 | 69,409,299,046 |
| | | | | |
| b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| | | | | |
| 12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 161,833,964 | - | 158,941,104 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 17,839,093 | - | 17,242,406 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 25,726,183 | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 140,130,000 | - | 140,130,000 | - |
| Cộng | 140,130,000 | 205,399,240 | 140,130,000 | 176,183,510 |
| | | | | |
| 13 - Phải trả khác | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| a.) Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | 935,860,903 | | 887,066,912 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 49,255,000 | | 267,378,311 |
| Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác | | 1,581,850,355 | | 1,581,850,355 |
| Phải trả lãi vay | | 95,575,007,120 | | 94,992,128,289 |
| Phí bảo trì tòa nhà 130NĐC | | - | | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 144,166,773,342 | | 79,847,575,746 |
| Cộng | | 242,326,841,608 | | 177,575,999,613 |
| b.) Dài hạn | | | | |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | | 775,026,904 | | 937,301,848 |
| Phải trả dài hạn khác | | 10,000,000,000 | | 10,000,000,000 |
| Cộng | | 10,775,026,904 | | 10,937,301,848 |
| 14 - Doanh thu chưa thực hiện | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
| a.) Ngắn hạn | | - | | - |
| b.) Dài hạn | | 9,404,261,215 | | 9,333,481,572 |
| Cộng | | 9,404,261,215 | | 9,333,481,572 |

15- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 135,392,670,000 | 17,147,588,054 | 7,262,420,104 | 23,940,421,305 | (981,900) | (339,666,134,276) | | (155,924,016,713) |
| - Tăng vốn kỳ trước | | | | | | | | 0 |
| - Lãi/lỗ kỳ trước | | | | | | (2,463,100,195) | | (2,463,100,195) |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn kỳ trước | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ trước | 135,392,670,000 | 17,147,588,054 | 7,262,420,104 | 23,940,421,305 | (981,900) | (342,129,234,471) | | (158,387,116,908) |
| Số dư đầu năm nay | 135,392,670,000 | 17,147,588,054 | 7,262,420,104 | 23,940,421,305 | (981,900) | (92,877,933,552) | 39,999,940 | 90,904,183,951 |
| - Tăng vốn kỳ này | | | | | | | | 0 |
| - Lãi/lỗ kỳ này | | | | | | 22,074,396,955 | 100,089 | 22,074,497,044 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn kỳ này | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ này | 135,392,670,000 | 17,147,588,054 | 7,262,420,104 | 23,940,421,305 | (981,900) | (70,803,536,597) | 40,100,029 | 112,978,680,995 |

| | Tỷ lệ | <u>30/06/2022</u> | Tỷ lệ | <u>01/01/2022</u> |
|---|---------|-------------------|---------|-------------------|
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu : | | | | |
| Vốn góp của đối tượng khác | 100.00% | 135,392,670,000 | 100.00% | 135,392,670,000 |
| Cộng | | 135,392,670,000 | | 135,392,670,000 |
| c) Cổ phiếu | | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 13,539,267 | | 13,539,267 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 41 | | 41 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 13,539,226 | | 13,539,226 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> | | 10.000/cổ phiếu | | 10.000/cổ phiếu |
| d) Các quỹ của doanh nghiệp | | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 7,262,420,104 | | 7,262,420,104 |
| Quỹ đầu tư phát triển | | 23,940,421,305 | | 23,940,421,305 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 343,956,728 | | 343,956,728 |
| Cộng | | 31,546,798,137 | | 31,546,798,137 |
| 16- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> |
| Ngoại tệ các loại | | | | 6,112.41 |
| Dollar Mỹ | | 45,000.80 | | |
| Euro | | 0.99 | | 0.99 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Quý 2/2022

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Lũy kế năm 2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> | <u>Lũy kế năm 2021</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 74,451,904,581 | 121,359,470,195 | 36,943,700,874 | 68,586,006,418 |
| Cộng | <u>74.451.904.581</u> | <u>121.359.470.195</u> | <u>36.943.700.874</u> | <u>68.586.006.418</u> |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - | - | - |
| Cộng | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>0</u> |
| 3 - Giá vốn hàng bán | | | | |
| - Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp | 66,865,371,007 | 109,460,220,653 | 31,619,747,544 | 59,089,989,444 |
| Cộng | <u>66.865.371.007</u> | <u>109.460.220.653</u> | <u>31.619.747.544</u> | <u>59.089.989.444</u> |
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16,882,250 | 1,089,461,648 | 7,634,156 | 38,100,034 |
| Lãi từ kinh doanh chứng khoán | 211,910,302 | 4,999,861,889 | - | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 9,116,000,000 | 9,116,000,000 | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 204,521,674 | 227,144,800 | 380,165 | 7,480,612 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 54,009,463 | 661,986,175 | 1,528,761,122 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | <u>9.549.314.226</u> | <u>15.486.477.800</u> | <u>670.000.496</u> | <u>1.574.341.768</u> |
| 5 - Chi phí tài chính | | | | |
| Lãi tiền vay | 1,599,117,288 | 3,614,401,074 | 8,244,858,748 | 16,518,168,490 |
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán | 41,046,614,194 | 41,124,402,832 | 194,500 | 194,500 |
| Chi phí mua bán chứng khoán | - | - | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6,030,900 | 51,574,033 | 27,455,892 | 58,131,426 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 3,088,347,694 | 3,088,347,694 | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (1,540,467,861) | (577,157,132) | 15,236,228 | 15,210,928 |
| Chi phí tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | <u>44.199.642.215</u> | <u>47.301.568.501</u> | <u>8.287.745.368</u> | <u>16.591.705.344</u> |
| 6 - Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân viên | 1,019,338,303 | 2,498,297,320 | 493,565,057 | 1,363,933,310 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 5,241,091 | 9,650,182 | - | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 62,576,631 | 125,153,262 | 69,034,239 | 138,068,478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4,852,624,499 | 6,198,303,801 | 2,705,792,655 | 4,163,162,710 |
| Chi phí khác bằng tiền | 52,940,210 | 138,641,361 | 28,815,360 | 33,014,412 |
| Cộng | <u>5.992.720.734</u> | <u>8.970.045.926</u> | <u>3.297.207.311</u> | <u>5.698.178.910</u> |
| 7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,573,483,448 | 3,331,939,345 | 2,215,186,088 | 4,726,881,833 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 229,355,029 | 233,043,058 | 4,219,392 | 7,615,161 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 50,709,741 | 101,419,482 | 10,370,346 | 20,740,692 |
| Thuế, phí, lệ phí | 790,004,075 | 1,146,436,313 | 154,415,420 | 306,270,771 |
| Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng | - | (247,769,000) | (6,206,480,305) | (6,206,480,305) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 564,834,755 | 1,044,464,038 | 678,733,641 | 1,136,484,344 |
| Chi phí khác bằng tiền | 97,859,640 | 144,124,173,681 | 58,751,162 | 263,093,029 |
| Cộng | <u>3.306.246.688</u> | <u>149.733.706.917</u> | <u>-3.084.804.256</u> | <u>254.605.525</u> |

| | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Lũy kế năm 2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> | <u>Lũy kế năm 2021</u> |
|---|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 8 - Thu nhập khác | | | | |
| Thu nhập khác | 4,913,252 | 206,631,754,441 | 120,313,301 | 261,585,819 |
| Cộng | <u>4,913,252</u> | <u>206.631,754.441</u> | <u>120,313,301</u> | <u>261,585,819</u> |
| 9 - Chi phí khác | | | | |
| Chi phí khác | 52,781,515 | 188,301,518 | 77,218,899 | 251,419,291 |
| Cộng | <u>52,781,515</u> | <u>188,301,518</u> | <u>77,218,899</u> | <u>251,419,291</u> |
| 10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | Lũy kế năm 2022 | | Lũy kế năm 2021 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | | - | | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | | 25,726,183 | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | <u>25,726,183</u> | | <u>-</u> |
| 11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu : | | Lũy kế năm 2022 | | Lũy kế năm 2021 |
| Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | | 22,167,227,276 | | (6,095,068,707) |
| Các khoản điều chỉnh | | (92,830,322) | | 0 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA | | (92,830,322) | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | | 22,074,396,954 | | (6,095,068,707) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | | 13,539,226 | | 13,539,226 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 1,630 | | (450) |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

